|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH TÂY NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2025/NQ-HĐND | *Tây Ninh, ngày tháng năm 2025* |

|  |
| --- |
| **DỰ THẢO** |

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào tại các cửa khẩu**

**quốc tế, cửa khẩu chính trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

**KHÓA …… KỲ HỌP THỨ ……**

*- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*- Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*- Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí;*

*- Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật phí và lệ phí;*

*- Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*- Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*- Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*- Căn cứ Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh;*

*- Căn cứ Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh;*

*- Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 3 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;*

*- Căn cứ Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 6 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc tổ chức lại mô hình hoạt động của Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Tây Ninh thành Trung tâm quản lý cửa khẩu Tây Ninh trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh;*

*- Căn cứ Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 6 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm quản lý cửa khẩu Tây Ninh trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh;*

*- Căn cứ Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động tại các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** **Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng thu phí**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào tại các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Đối tượng áp dụng thu phí

Các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh, dịch vụ có phương tiện chở khách (các loại xe khách có chở khách) và phương tiện vận tải chở hàng hóa (các loại xe tải có chở hàng hóa) xuất, nhập khẩu ra, vào khu vực cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (áp dụng cả phương tiện chở khách và phương tiện vận tải chở hàng hóa của Campuchia khi ra, vào khu vực cửa khẩu)..

**Điều 2. Đơn vị tổ chức thực hiện thu phí**

Giao Trung tâm quản lý cửa khẩu Tây Ninh trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh chủ trì tổ chức thu, xây dựng quy trình thu và dự toán chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ cửa khẩu và chi phí thu tại các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo quy định.

**Điều 3.** **Mức thu, tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị thu phí**

1. Mức thu phí *(theo phụ lục kèm theo)*

2. Tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị thu phí

Tỷ lệ phần trăm để lại đơn vị thu để chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ tại cửa khẩu là 10% trên tổng số thu tại các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

**Điều 4.** **Quản lý, sử dụng nguồn thu phí**

1. Số phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng thu được tại cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên địa bàn tỉnh Tây Ninh sau khi để lại cho hoạt động thu phí theo quy định, số còn lại nộp ngân sách nhà nước và điều tiết 100% cho ngân sách tỉnh.

2. Số phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng thu được nộp vào ngân sách và được ưu tiên dùng để đầu tư duy tu, sửa chữa, đầu tư mới các công trình tại các cửa khẩu; Đầu tư các công trình quan trọng khác của địa phương trực tiếp hoặc gián tiếp thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội khu vực cửa khẩu.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tây Ninh, các tổ chức chính trị - xã hội tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa…., kỳ họp thứ …. thông qua ngày …. tháng …. năm 2025 và có hiệu lực từ ngày….. tháng …. năm 2025.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu Mộc Bài, Xa Mát, Chàng Riệc, Tân Nam. /.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ủy ban thường vụ Quốc Hội;  - Chính phủ;  - Văn phòng Quốc Hội;  - Văn phòng Chính phủ;  - Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;  - Cục kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;  - Thường trực Tỉnh ủy;  - Ủy ban nhân dân tỉnh;  - Ủy ban MTTQVN tỉnh;  - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;  - Đại biểu HĐND tỉnh;  - Các Sở, ban, ngành tỉnh:  - Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;  - TT HĐND, UBND các huyện, Thị xã, Thành phố;  - Báo Tây Ninh;  - Trung tâm Công báo -Tin học tỉnh;  - Lưu VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh. | **CHỦ TỊCH** |

**Phụ lục**

**QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH**

**KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA, VÀO**

**CỬA KHẨU MỘC BÀI, XA MÁT, CHÀNG RIỆC, TÂN NAM**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết….../2021/NQ-HĐND ngày…tháng…năm 2021*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| **STT** | **PHƯƠNG TIỆN CHỊU PHÍ** | **MỨC THU** |
|
| **A** | **Phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu** (các loại xe tải có chở hàng hóa) |  |
| I | **Đối với hàng hóa là hoa quả, nông sản** |  |
| 1 | Xe ô tô có tải trọng dưới 02 tấn, xe 03 bánh và các loại xe tương tự | 80.000 |
| 2 | Xe ô tô có tải trọng từ 02 đến dưới 04 tấn | 160.000 |
| 3 | Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn | 240.000 |
| 4 | Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chở hàng bằng container 20fit | 320.000 |
| 5 | Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container từ 40fit trở lên; xe chở hàng bằng 02 container 20fit. | 400.000 |
| **II** | **Đối với hàng hóa khác (trừ các loại gỗ)** |  |
| 1 | Xe ô tô có tải trọng dưới 02 tấn, xe 03 bánh và các loại xe tương tự | 100.000 |
| 2 | Xe ô tô có tải trọng từ 02 đến dưới 04 tấn | 200.000 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 3 | Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn | 300.000 |
| 4 | Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chở hàng bằng container 20fit | 400.000 |
| 5 | Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container từ 40fit trở lên; xe chở hàng bằng 02 container 20fit. | 500.000 |
| **III** | **Đối với phương tiện chở hàng hóa là gỗ** |  |
| 1 | Đối với phương tiện chở gỗ từ nhóm 1, 2, 3 | Mức thu áp dụng bằng 02 lần đối với hàng hóa khác |
| 2 | Đối với phương tiện chở gỗ không thuộc gỗ nhóm 1, 2, 3 (gỗ có giá trị thấp, củi đốt,…) | Mức thu áp dụng bằng đối với hàng hóa khác |
| **B** | **Phương tiện vận tải chở hàng hóa (đi qua lãnh thổ Việt Nam để xuất khẩu, nhập khẩu qua nước khác (quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, ...) do cơ quan Hải Quan ban hành (*trừ các phương tiện vận tải chở hàng hóa tại Mục A phụ lục này*)** |  |
| **I** | **Phương tiện vận tải chở hàng hóa là hoa quả, nông sản** |  |
| 1 | Xe ô tô có tải trọng dưới 04 tấn | 800.000 |
| 2 | Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn | 1.200.000 |
| 3 | Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chở hàng bằng container 20fit | 1.600.000 |
| 4 | Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container từ 40fit trở lên; xe chở hàng bằng 02 container 20fit. | 2.000.000 |
| **II** | **Phương tiện vận tải chở hàng hóa khác** |  |
| 1 | Xe ô tô có tải trọng dưới 04 tấn | 1.000.000 |
| 2 | Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn | 1.500.000 |
| 3 | Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chở hàng bằng container 20fit | 2.000.000 |
| 4 | Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container từ 40fit trở lên; xe chở hàng bằng 02 container 20fit. | 2.500.000 |
| **III** | **Đối với phương tiện chở hàng hóa là gỗ** |  |
| 1 | Đối với phương tiện chở gỗ từ nhóm 1, 2, 3 | Mức thu áp dụng bằng 02 lần đối với hàng hóa khác |
| 2 | Đối với phương tiện chở gỗ không thuộc gỗ nhóm 1, 2, 3 (gỗ có giá trị thấp, củi đốt,…) | Mức thu áp dụng bằng mức đối với hàng hóa khác |
| **C** | **Xe Khách** (Bao gồm xe khách có chở khách, xe khách không chở khách nhưng có chở hàng hóa) |  |
| 1 | Dưới 12 chỗ ngồi | 40.000 |
| 2 | Từ 12 đến 30 chỗ ngồi | 60.000 |
| 3 | Từ 31 chỗ ngồi trở lên | 100.000 |